TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2023/DS-PT

Ngày 10/5/2023

V/v "tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 337/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 362/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn B, sinh năm 1938;

Cư trú tại: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Lương P - Luật gia thuộc Hội Luật gia Việt Nam tỉnh B.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị L*:*

1.1.Anh Nguyễn Thanh D (Nguyễn Thanh D1), sinh năm 1979;

Cư trú tại: Ấp D, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

1.2. Chị Nguyễn Thị Ái L1, sinh năm 1982;

Cư trú tại: Ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh D và chị Nguyễn Thị Ái L1 là: Chị Nguyễn Thị Kim T.

2. Anh Nguyễn Thanh D (Nguyễn Thanh D1), sinh năm 1979;

Cùng cư trú tại: Ấp D, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Chị Nguyễn Thị Ái L1, sinh năm 1982;

Cư trú tại: Ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cùng người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là: Bà Phan Thị Hồng H - Luật sư của Văn phòng L4 và Cộng sự, thuộc Đoàn luật sư tỉnh B.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1925 (chết);

Cư trú tại: Ấp D, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1983;

Cư trú tại: Ấp D, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Ủy ban nhân dân huyện G;

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật là: Ông Lê Văn N – chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền là: Ông Châu Thanh T1 – chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G.

Ông Châu Thanh T1 có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

4. Ông Mai Văn H1, sinh năm 1965;

Cư trú tại: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Ông Mai Văn D2, sinh năm 1965;

Cư trú tại: Ấp D, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

6. Ông Mai Văn Ú, sinh năm 1945, ID: A9522837;

Cư trú tại: A V, S, CA 95122.

7. Ông Mai Văn D3, sinh năm 1950;

Cư trú tại: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

8. Bà Phạm Thị L3, sinh năm 1954;

Cư trú tại: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

9. Anh Mai Thành Bảo N1, sinh năm 1984;

Cư trú tại: Ấp B, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

10. Bà Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1957;

Cư trú tại: Ấp C, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

11. Bà Nguyễn Thị Ngọc D4, sinh năm 1960;

Cư trú tại: Ấp C, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

12. Ông Hồ Đức T2, sinh năm 1971;

Cư trú tại: Ấp B, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ông H1, ông D2, ông Ú, ông D3, bà L3, anh N1, bà H2, bà D4, ông T2 có đơn từ chối không tham gia tố tụng.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Nguyễn Thanh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Văn B trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Trần Văn P1 (cha ruột của ông) mua của ông Nguyễn Thành C diện tích 3880m^2 đất ruộng. Năm 1944, ông P1 chết nên họ tộc trong gia đình có phân chia phần đất này cho ông, do lúc đó ông còn nhỏ nên bác của ông là ông Trần Văn X nhận thay. Sau đó, ông X giao lại phần đất này cho chị và anh rể của ông là bà Trần Thị Ơ và ông Mai Văn B1 quản lý và nuôi ông. Trong quá trình sử dụng đất, bà Ơ và ông B1 đã lên bờ để trồng dừa. Năm 1968, do chiến tranh ác liệt, M rải chất khai hoang nên cây cối bị hư hại nặng nhưng ông B1 vẫn giữ đất và hoạt động cách mạng tại Ủy ban nhân dân xã L. Năm 1975, bà Nguyễn Thị L2 có phần đất liền kề với thửa đất của ông nên đã vào chiếm đất để canh tác và giao lại cho con cháu trong gia đình quản lý sử dụng trong đó có ông Nguyễn Văn C1. Ông C1 canh tác phần đất có diện tích 3423,3m^2, thuộc thửa 106, tờ bản đồ số 14, tọa lạc Ấp D, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Năm 1976, sau khi phát hiện sự việc thì ông có làm đơn khiếu nại lên Ủy ban nhân dân xã L yêu cầu bà L2 trả đất nhưng giải quyết nhiều lần không có kết quả. Năm 1989, ông tiếp tục khiếu nại tại Ủy ban nhân dân huyện G nhưng năm 2001 hộ ông C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất trên. Ông C1 chết, vợ, con, dâu ông Chiến là bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1, chị Nguyễn Thị Kim T quản lý sử dụng đất. Hiện tại, anh D và vợ anh Diển là chị T đang sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị L2 đã chết, không có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông C1, buộc anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1, chị Nguyễn Thị Kim T tháo dỡ, di dời tài sản, trả lại cho ông phần đất diện tích 2977,8m^2, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14 tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông chỉ đồng ý cho anh D, chị T sử dụng phần đất có diện tích 92,2m^2, thuộc thửa 106b, tờ bản đồ số 14 trong đó có 50m^2 đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Ông không đồng ý mở lối đi trên thửa đất đang tranh chấp cho bị đơn có lối đi ra đường công cộng mà yêu cầu bị đơn đi qua phần đất liền kề của anh D thuộc thửa 105, tờ bản đồ số 14 và sau đó tự mở lối đi ra lộ công cộng.

Trước đây, ông có trồng cây trên đất nhưng phía bị đơn đã đốn bỏ và trồng cây khác. Hiện tại, trừ căn nhà tình nghĩa của bà B2 thì toàn bộ cây trồng và tài sản trên đất là của gia đình bị đơn. Ông chỉ đồng ý hỗ trợ 1.000.000 đồng cho bị đơn để bắt cầu từ thửa 105 qua thửa 106 rồi tự tìm đường đi ra lộ công cộng và trả lại 20% giá trị của cây dừa trên phần đất tranh chấp cho bị đơn, còn lại các cây trồng khác ông không đồng ý bồi thường vì gia đình bị đơn đã hưởng huê lợi nhiều năm, gia đình bị đơn có quyền di dời hay chặt bỏ những cây trồng này. Về công sức tu bổ đất, ông cũng không đồng ý bồi thường cho bị đơn vì gia đình bị đơn đã sử dụng đất của ông nhiều năm và cũng đã hưởng huê lợi trên phần đất này. Về ý kiến của bị đơn cho rằng bà B2 có cho ông C1 phần đất có diện tích 558,7m^2, thuộc thửa 106b, tờ bản đồ số 14 là không đúng sự thật, không có sự việc này.

Ông đồng ý với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá ngày 11 tháng 8 năm 2020 và kết quả đo đạc ngày 02 tháng 11 năm 2020, không yêu cầu đo đạc, định giá lại, không có tranh chấp gì với các chủ đất giáp ranh, không có ý kiến gì đối với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không yêu cầu thu thập chứng cứ gì thêm, không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng.

Theo các lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà đồng ý nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trần Văn B nhưng ông không có trực canh từ năm 1944 đến nay mà do ông Mai Văn B1 sử dụng. Từ năm 1944 đến năm 1968, chiến tranh ác liệt nên ông B1 bỏ hoang phần đất này đến năm 1976, chồng bà là ông Nguyễn Văn C1 không có đất nên dù bị tật nguyền vẫn vào gỡ trái nổ, khai phá và sử dụng đất, không ai ngăn cản. Đến năm 1989, ông B tranh chấp ra Ủy ban nhân dân xã L. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà có kê khai, đóng thuế, cải tạo đất. Bà không đồng ý với yêu cầu của ông B về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này là

công sức của ông C1, ông Chiến chết để lại cho bà và con bà. Gia đình bà sống dựa vào phần đất này nên bà không đồng ý di dời nhà trả đất cho ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 là chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Ý kiến của chị thống nhất như lời trình bày trước đây của bà Nguyễn Thị L. Đất này ông B không có trực canh từ năm 1944 đến nay mà do ông Mai Văn B1 sử dụng. Từ năm 1944 đến năm 1968 chiến tranh ác liệt nên ông B1 bỏ hoang phần đất này. Đến năm 1976, cha chồng chị là ông Nguyễn Văn C1 không có đất nên dù bị tật nguyền vẫn vào gỡ trái nổ, khai phá và sử dụng đất, không ai ngăn cản. Đến năm 1989, ông B khởi kiện. Phần đất này là công sức của ông C1 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C1. Gia đình chị sống dựa vào đất này nên chị, anh D, chị L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B. Hộ ông C1 khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm có ông C1, bà L và hai con ruột là anh D và chị Ái L1. Ông C1, bà L đã chết. Hàng thừa kế thứ nhất của ông C1, bà Lệ chỉ còn anh D và chị L1. Chị là vợ của anh Diển. Hiện tại, chị và anh D đang sử dụng phần đất tranh chấp. Chị Ái L1 không có sử dụng đất này mà sống ở C.

Chị, anh D và chị L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đồng ý trả lại phần đất có diện tích 2977,8m^2, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14 theo yêu cầu ông B và cũng không đồng ý nhận phần đất có diện tích 92,2m^2, thuộc thửa 106b, tờ bản đồ số 14 vì cha chồng của chị là ông Nguyễn Văn C1 đã có công khai hoang phần đất tranh chấp. Đối với phần đất mà ông B đồng ý cho gia đình chị sử dụng có diện tích 92,2m^2, thuộc thửa 106b, tờ bản đồ số 14 không có lối đi ra đường công cộng. Thửa 105, tờ bản đồ số 14 của anh D cũng không có lối đi mà cũng phải đi qua thửa đất 106 mới đi ra đường công cộng. Ngoài lối đi hiện có mà Tòa án đo đạc, gia đình chị không còn lối đi nào khác nên khi Tòa án giải quyết yêu cầu của ông B thì phải xem xét cho gia đình chị có lối đi ra đường công cộng. Đối với phần đất anh D cho rằng của bà B2 cho ông C1 có diện tích 558,7m^2, thuộc thửa 106b, tờ bản đồ số 14 thì chị, anh D, chị L1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc bà B2 cho ông C1 phần đất này và cũng không có chứng cứ gì để nộp cho Tòa án.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đối với ông B. Tuy nhiên, về cây trồng và công sức tu bổ trên phần đất tranh chấp của gia đình bị đơn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Chị đồng ý với biên bản xem xét thẩm định

tại chỗ, biên bản định giá ngày 11 tháng 8 năm 2020 và kết quả đo đạc ngày 02 tháng 11 năm 2020.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa ông B và bà L trước năm 1954 do cha của bà là ông Nguyễn Thành C quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn Thành C cầm cố đất cho cha của ông Trần Văn B. Sau khi cầm cố thì không ai quản lý đất, gia đình ông B không ai nhận đất và quản lý đất. Sau giải phóng, ông Nguyễn Văn C1 là chồng của bà Nguyễn Thị L có dọn và canh tác đất khoảng năm 1976 ổn định từ đó đến năm 1989 ông B đi thưa kiện đòi lại đất. Bà không có liên quan đến phần đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn B, bà cũng không có tranh chấp phần đất này.

Tại đơn yêu cầu không tham gia tố tụng của bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà Nguyễn Thị Ngọc D4, ông Hồ Đức T2 cùng trình bày:

Mẹ của các ông, bà là bà Nguyễn Thị B3 (đã chết vào năm 2011) có được nhà nước cấp một căn nhà tình nghĩa tọa lạc tại Ấp D, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nay mẹ của các ông, bà đã mất. Để tiện cho việc thờ cúng, các ông, bà đồng ý giao lại căn nhà cho bà L toàn quyền quản lý, sử dụng. Các ông, bà không tranh chấp về sau. Do điều kiện ở xa và bận công việc, không thể đến Tòa án tham gia tố tụng nên các ông, bà từ chối tham gia tố tụng trong vụ án này, yêu cầu Tòa án không triệu tập các ông, bà. Các ông, bà cam kết không khiếu nại về sau.

Tại đơn xin không tham gia tố tụng của ông Mai Văn D3, ông Mai Văn H1, ông Mai Văn D2, ông Mai Văn Ú cùng trình bày:

Các ông là con của bà Trần Thị Ơ. Phần đất tranh chấp tại Ấp D, xã L, bà Trần Thị Ơ là chị ruột đã ủy quyền cho ông Trần Văn B đứng ra tranh chấp với bên bị đơn (giấy ủy quyền ký ngày 29 tháng 8 năm 2013) tại Ủy ban nhân dân xã L. Tờ tương phân phần đất trên, Hội đồng gia tộc đã chia dứt khoát cho ông Trần Văn B ngày 14 tháng 7 năm 1944. Các ông có ý kiến không tham gia tố tụng, để cho ông Trần Văn B tự quyết định, các ông không tranh chấp và khiếu nại về sau.

Tại đơn xin không tham gia tố tụng của bà Phạm Thị L3 trình bày:

Bà là vợ ông Mai Văn Đ (đã chết năm 2016). Ông Đ là con của bà Trần Thị Ơ. Phần đất tranh chấp tại Ấp D, xã L, bà Trần Thị Ơ là chị ruột đã ủy quyền cho ông Trần Văn B đứng ra tranh chấp với bên bị đơn (giấy ủy quyền ký ngày 29 tháng 8 năm 2013) tại Ủy ban nhân dân xã L. Tờ tương phân phần đất trên, Hội đồng gia tộc đã chia dứt khoát cho ông Trần Văn B ngày 14 tháng 7 năm 1944. Bà có ý kiến không tham gia tố tụng, để cho ông Trần Văn B tự quyết định, bà không tranh chấp và khiếu nại về sau.

Tại đơn xin không tham gia tố tụng của anh Mai Thành Bảo N1 trình bày:

Anh là con của ông Mai Văn Đ (đã chết) và bà Phạm Thị L3. Anh thống nhất lời trình bày của bà L3. Anh có ý kiến không tham gia tố tụng, để cho ông Trần Văn B tự quyết định, không tranh chấp và khiếu nại về sau.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện G *là ông* Châu Thanh T1 *trình bày:*

Ông Trần Văn B tranh chấp quyền sử dụng đất với hộ ông Nguyễn Văn C1 thửa đất số 106, tờ bản đồ 14 (theo số liệu cũ là thửa đất số 1576, tờ bản đồ số 02) tọa lạc tại xã L. Ủy ban nhân dân huyện G đã ban hành Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 27 tháng 9 năm 1999 công nhận quyền sử dụng đất thửa 1576, 1581, tờ bản đồ số 02, diện tích 3640m^2 cho ông Trần Văn B. Không đồng ý, ông C1 khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện G. Ngày 30 tháng 11 năm 2000, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 48/QĐ-UB bác đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn C1.

Ông Nguyễn Văn C1 tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh, ngày 14 tháng 3 năm 2001, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1169/QĐ-UBND công nhận đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn C1, không công nhận nội dung Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 27 tháng 9 năm 1999 và Quyết định số 48/QĐ-UB ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban nhân dân huyện G, công nhận diện tích 2630m^2 thửa đất số 1576, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã L cho hộ ông Nguyễn Văn C1, công nhận hiện trạng sử dụng đất 1010m^2 thuộc thửa 1581, tờ bản đồ số 02 xã L cho hộ bà Lê Thị V thường trú Ấp D, xã L.

Căn cứ Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, hộ ông Nguyễn Văn C1 làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1576, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại xã L cho ông C1 ngày 10 tháng 8 năm 2001.

Ngày 11 tháng 10 năm 2012, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 1941/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2001, hủy các Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 27 tháng 9 năm 1999 và Quyết định số 48/QĐ-UB ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Ủy ban nhân dân huyện G với lý do: Để xem xét lại vụ khiếu nại trên.

Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 1576, tờ bản đồ số 02 xã L cho hộ ông Nguyễn Văn C1 là chưa phù hợp vì Ủy ban nhân dân tỉnh B đã thu hồi Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2001.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B.

1. Buộc anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T di dời 07 cây kiểng trồng ngoài đất đường kính gốc từ 10 đến dưới 15cm, 21 cây kiểng trồng ngoài đất đường kính gốc từ 05 đến dưới 10cm, 15 cây kiểng trồng ngoài đất đường kính gốc dưới 05cm và tháo dỡ, di dời chuồng dê nền đất, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá diện tích 7,36m^2 ra khỏi phần đất diện tích 2561,2m^2, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, mục đích sử dụng đất (theo GCN): 250m^2 đất ở tại nông thôn, 2311.2m^2 đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, trả cho ông Trần Văn B phần đất diện tích là 2561,2m^2, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, mục đích sử dụng đất (theo GCN): 250m^2 đất ở tại nông thôn, 2311,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn B được quyền sở hữu các cây trồng trên diện tích đất 2561,2m^2, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, mục đích sử dụng đất (theo GCN): 250m^2 đất ở tại nông thôn, 2311,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Buộc ông Trần Văn B trả cho anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T số tiền 20% giá trị đất là 137.560.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng), tiền giá trị cây trồng và hỗ trợ chi phí di dời cây kiểng cho bị đơn là 67.440.000 đồng (sáu mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng cộng, ông Trần Văn B phải trả cho anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T số tiền là 205.000.000 đồng (hai trăm lẻ năm triệu đồng).

3. Anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Kim T được quyền sử dụng phần đất đo đạc thực tế diện tích 508,8m^2, mục đích sử dụng đất (theo GCN): 50m^2 đất ở tại nông thôn, 458,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác, thửa 106b, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn B số tiền giá trị đất là 109.360.000 đồng (một trăm lẻ chín triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

4. Buộc ông Trần Văn B mở cho anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Kim T lối đi có diện tích 7,2m^2, mục đích sử dụng đất (theo GCN): đất trồng cây hàng năm khác, thửa 106a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giới hạn chiều cao lối đi là 03m tính từ mặt đất.

Buộc anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn B số tiền giá trị đất là 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn B về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C1 ngày 10 tháng 8 năm 2001, số T 514854, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 3657 QSDĐ/2028. QĐ-UB đối với thửa đất số 1576, tờ bản đồ số 02 diện tích 2630m^2 (mục đích sử dụng: 300m^2 đất T, 2330m^2 đất ĐRM) tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi, điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với bản án đã tuyên khi đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/5/2022 bị đơn anh Nguyễn Thanh D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông B là biên bản làm việc ngày 21 tháng 12 năm 2006 của Đoàn công tác liên ngành làm việc với bà L2, bà L trong đó ghi nhận nội dung bà L2 khai "Sau năm 1975, ông C1, N2, N3 sống chung với tôi giúp tôi dọn vườn. Khi thấy vườn ông B bỏ hoang nên dọn tiếp để trồng mía", như vậy bà L2 khẳng định đất là của ông B. Biên bản làm việc ngày 08 tháng 3 năm 2000 của Thanh tra sở địa chính làm việc với bà L2, bà Lý khai đất tranh chấp trước đây của ông C, ông Châu bán lại cho cha của ông B". Tại bản khai của bà L gửi Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, bà Lệ khai "nguồn gốc đất là đúng của ông B"; biên bản làm việc ngày 01 tháng 3 năm 2000 của Thanh tra sở địa chính làm việc với ông C1, ông C1 nêu trước đây không biết ông B có nhiều đất nên có ý định trả lại cho ông B chỉ xin lại 01 công để sống, nay biết ông Bền thuộc dạng khá giả có rất nhiều đất nên ông C1 xin giữ lại toàn bộ đất không giao trả cho ông B. Ngoài ra, còn lời làm chứng của các nhân chứng. Từ đó, có đủ căn cứ để khẳng định phần đất có nguồn gốc của gia đình nguyên đơn. Khi bị đơn vào sử dụng đất thì ông B có ngăn cản, tranh chấp liên tục từ năm 1976 cho đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn bộ

các tài liệu, chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Phần đất tranh chấp được ông C1, bà L quản lý sử dụng từ trước năm 1975, khi đó đất này hoang hóa, ông C1 đã khai hoang và cải tạo đất để trồng dừa, cây lâu năm khác trên đất. Ông B không có quản lý sử dụng đất. Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc của nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đồng thời phía bị đơn đã quản lý đất công khai, liên tục, ngay tình đã cải tạo đất, trồng cây, xây dựng nhà ở trên đất nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 3070m^2 thuộc một phần thửa số 106, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre, được các đương sự thống nhất thừa nhận có nguồn gốc của ông Trần Văn P1 (là cha của ông Trần Văn B). Phần đất này hiện do hộ ông Nguyễn Văn C1 quản lý, sử dụng.

Nguyên đơn ông Trần Văn B khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1, chị Nguyễn Thị Kim T tháo dỡ, di dời tài sản trả lại phần đất có diện tích 2977,8m^2 thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông chỉ đồng ý cho anh D, chị T sử dụng phần đất diện tích 92,2m^2 thuộc thửa 106b, tờ bản đồ số 14.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì mặc dù đất có nguồn gốc của ông B tuy nhiên ông B không sử dụng nên ông C1 vào khai phá sử dụng nên yêu cầu được xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu.

[2] Hai bên đương sự cùng trình bày phần đất tranh chấp trước năm 1944 do ông Trần Văn P1 quản lý, sử dụng; từ năm 1944 đến năm 1968 do ông Mai Văn B1, bà Trần Thị Ơ quản lý, sử dụng (là anh rể và chị ruột của ông B). Năm 1976, gia đình ông C1 mới canh tác phần đất này do thấy phần đất này bỏ trống, hoang hóa. Nguyên đơn cho rằng đã tranh chấp với bị đơn từ năm 1976; còn phía bị đơn xác định từ năm 1989 ông B có đơn tranh chấp quyền sử dụng đất với gia đình bị đơn cho đến nay.

Căn cứ Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 về việc cho phép xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu được quy định như sau: "*Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với động sản, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác*". Như vậy, dù trình bày của nguyên đơn và bị đơn không thống nhất về thời điểm phát sinh tranh chấp; tuy nhiên bị đơn thừa nhận nguyên đơn có tranh chấp từ năm 1989; theo trình bày này thì thời gian bị đơn chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai cũng không đủ 30 năm nên không đủ điều kiện xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu.

Đồng thời, tại Biên bản làm việc của Thanh tra Sở địa chính tỉnh Bến Tre ngày 01/3/2000 đối với ông Nguyễn Văn C1 thì ông C1 khai rằng *"Trước đây không biết được ông B có nhiều đất nên ông C1 có ý định trả lại cho ông B chỉ xin lại 01 công để sống, nay ông C1 biết ông B thuộc dạng khá giả có rất nhiều đất nên ông C1 xin giữ lại toàn bộ đất không giao trả ông B"*. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định phần đất tranh chấp là của gia đình ông B nhưng bị đơn quản lý, sử dụng đất không có căn cứ pháp luật nên nay ông B khởi kiện yêu cầu bị đơn giao trả lại phần đất là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn giao trả lại phần đất tranh chấp là phù hợp.

[3] Xét thấy, bị đơn đã quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ năm 1976 cho đến nay nên có công sức, quản lý, tôn tạo, tu bổ đất, Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức của phía bị đơn là 20% giá trị đất là phù hợp. Tuy nhiên, việc nguyên đơn buộc bị đơn di dời toàn bộ tài sản để giao trả đất và chỉ để cho anh D, chị T sử dụng phần đất có căn nhà tình nghĩa của bà Nguyễn Thị B3 là không phù hợp, vì diện tích này quá nhỏ, không đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình bị đơn. Đồng thời, bị đơn đã xây dựng nhà sau, nhà bếp, nhà vệ sinh… trên đất, diện tích đất có nhà và các công trình, chuồng trại, mái che, sân là 508,8m^2 nên để đảm bảo điều kiện thiết yếu, cơ bản trong cuộc sống cho gia đình bị đơn thì cần giao cho bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 508,8m^2. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chỉ giao cho gia đình bị

đơn phần diện tích thổ cư là 50m^2 và giao cho ông B phần diện tích thổ cư 250m^2 là chưa phù hợp, vì phần diện tích đất thổ cư do gia đình bị đơn đăng ký chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất ở nên cần thiết điều chỉnh lại giao cho phía bị đơn toàn bộ phần thổ cư này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày hiện tại chị và anh D ở trên đất, chị Á L1 sống ở huyện C và chị L1 không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với phần đất có nhà ở này. Vì vậy, cần để cho anh D, chị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 508,8m^2, thửa 106b, tờ bản đồ 14 và có nghĩa vụ trả giá trị đất lại cho ông B. Anh D, chị T phải tháo dỡ, di dời tài sản, trả lại cho ông B phần đất có diện tích 2561,2m^2, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Về cây trồng và tài sản trên đất được hai bên thống nhất do bị đơn trồng nên nay nếu buộc bị đơn giao trả lại phần đất tranh chấp thì cần buộc nguyên đơn phải bồi thường lại giá trị cây trồng trên đất cho bị đơn theo giá đã được Hội đồng định giá xác định. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B xác định phần đất thổ cư trên đất tranh chấp do gia đình bị đơn đăng ký nên ông cũng đồng ý giao cho bị đơn phần diện tích thổ cư này. Đối với việc ông phải bồi hoàn cho bị đơn số tiền 137.560.000 đồng giá trị công sức tôn tạo, quản lý đất và 67.440.000 đồng giá trị cây trồng và hỗ trợ chi phí di dời thì ông đồng ý theo bản án sơ thẩm, không yêu cầu Hội đồng xét xử xác định lại vì chênh lệch không lớn. Đồng thời, phía bị đơn cũng đồng ý việc trả giá trị đất với số tiền 109.360.000 đồng cho nguyên đơn trong trường hợp Tòa án không cho phép xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu cho bên bị đơn đối với phần đất tranh chấp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Ông B không đồng ý mở lối đi trên thửa đất đang tranh chấp cho bị đơn có lối đi ra đường công cộng mà yêu cầu bị đơn đi qua phần đất liền kề của anh D thuộc thửa 105, tờ bản đồ số 14 và sau đó tự mở lối đi ra lộ công cộng. Tuy nhiên, qua xác minh của Tòa án lối đi mà bị đơn đang sử dụng là thuận tiện nhất cho gia đình bị đơn, trên đất không có cây trồng, bị đơn có làm đường bê tông không cốt thép để đi từ trước đến nay nên cần buộc nguyên đơn mở cho bị đơn lối đi trên đất diện tích 7,2m^2 thuộc thửa 106a. Giới hạn chiều cao lối đi là 03m tính từ mặt đất. Anh D, chị L1 phải trả cho nguyên đơn giá trị đất có lối đi số tiền là 1.800.000 đồng cho ông B.

[5] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông C1. Do đã có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C1 là không phù hợp, nhưng trong vụ án này anh D, chị T cũng được sử dụng một phần đất nên không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà cần kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi, điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quyết định của bản án. Do đó, không chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 1576, tờ bản đồ số 02 nay là thửa số 106, tờ bản đồ số 14, tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Thanh D. Sửa một phần Bản dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên Nguyễn Thanh D không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho anh Nguyễn Thanh D số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007282 ngày 12/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Thanh D.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2022/DS-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái Lê c những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ di dời 07 cây kiểng trồng ngoài đất đường kính gốc từ 10 đến dưới 15cm, 21 cây kiểng trồng ngoài đất đường kính gốc từ 05 đến dưới 10cm, 15 cây kiểng trồng ngoài đất đường kính gốc dưới 05cm và tháo dỡ, di dời chuồng dê nền đất, cột gỗ tạp, vách lá, mái lá diện tích 7,36m^2 ra khỏi phần đất diện tích 2561,2m^2, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre và giao trả cho ông Trần Văn B phần đất diện tích 2561,2m^2, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn B được toàn quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 2561,2m^2, mục đích sử dụng đất (theo GCN): đất trồng cây hàng năm khác, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Buộc ông Trần Văn B trả cho anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T số tiền 20% giá trị đất là 137.560.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng), tiền giá trị cây trồng và hỗ trợ chi phí di dời cây kiểng là 67.440.000 đồng (sáu mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng cộng, ông Trần Văn B phải trả cho anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T số tiền là 205.000.000 đồng (hai trăm lẻ năm triệu đồng).

Ông Trần Văn B được quyền sở hữu các cây trồng trên diện tích đất 2561,2m^2, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (trừ các cây kiểng mà đã tuyên buộc anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T phải di dời).

3. Anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Kim T được quyền sử dụng phần đất diện tích 508,8m^2, mục đích sử dụng đất (theo GCN): 300m^2 đất ở tại nông thôn, 208,8m^2 đất trồng cây hàng năm khác, thuộc thửa 106b, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Trần Văn B số tiền giá trị đất là 109.360.000 đồng (một trăm lẻ chín triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

4. Buộc ông Trần Văn B phải mở cho anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Kim T, chị Nguyễn Thị Ái Lê l đi có diện tích 7,2m^2, mục đích sử dụng đất (theo GCN): đất trồng cây hàng năm khác, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giới hạn chiều cao lối đi là 03m tính từ mặt đất.

Buộc anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Kim T, chị Nguyễn Thị Ái L1 có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho ông Trần Văn B giá trị đất được sử dụng làm lối đi là 1.800.000 đồng (một triệu tám trăm nghìn đồng).

Tuyên bố hạn chế quyền sử dụng đất của ông Trần Văn B đối với diện tích 7,2m^2, mục đích sử dụng đất (theo GCN): đất trồng cây hàng năm khác, thuộc thửa 106a, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre mà anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T sử dụng làm lối đi.

(Các phần đất có tứ cận và các thông tin khác theo hồ sơ đo đạc kèm theo bản án)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn B về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C1 ngày 10 tháng 8 năm 2001, số T 514854, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 3657 QSDĐ/2028. QĐ-UB đối với thửa đất số 1576, tờ bản đồ số 02, diện tích 2630m^2 (mục đích sử dụng: 300m^2 đất T, 2330m^2 đất ĐRM) tọa lạc tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với nội dung quyết định của bản án.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục thu hồi, điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự phù hợp với bản án đã tuyên khi đương sự có yêu cầu.

6. Về chi phí tố tụng: Anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng cộng là 15.180.000 đồng (mười lăm triệu một trăm tám mươi nghìn đồng). Do ông Trần Văn B đã nộp tạm ứng xong nên anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Trần Văn B số tiền là 15.180.000 đồng (mười lăm triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

7. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Văn B được miễn nộp tiền án phí.

Hoàn trả lại cho ông Trần Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.279.000 đồng (bốn triệu hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003435 ngày 15 tháng 10 năm 2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Thanh D, chị Nguyễn Thị Ái L1 và chị Nguyễn Thị Kim T phải liên đới chịu án phí số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Thanh D không phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho anh Nguyễn Thanh D số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007282 ngày 12/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thanh Tòng